CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN CƯ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
AREA, POPULATION, POPULATION DENSITY OF PROCINCES AND CITIES

Theo số liệu tổng điều tra dân số, kiểm kê đất đai năm 1999: Source: refers to 1999

STT N°	TÊN TỈNH NAME OF PROVINCE	DIỆN TÍCH AREA (km²) (sq.km)	DÂN SỐ POPULATION (nghìn người) (thousand pers.)	MẬT ĐỘ POPULATION DENSITY (ng / km²) (pers./ sq.km)	KHOẢNG CÁCH TỪ HÀ NỘI TỚI CÁC TỈNH LỴ DISTANCE FROM HANOI TO CENTRE OF PROVINCES (km)
	CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	329 240,61	76 327,919	232	
	TRONG ĐÓ THƯỜNG TRÚ THE RESIDENT POPULATION		74 3,104		
1	AN GIANG	3 406,23	2 035,332	598	1 950
2	BÀ RỊA-VŨNG TÀU	1 975,15	825,213	418	1 784
3	BẠC LIÊU	2 520,63	731,580	290	2 006
4	BẮC GIANG	3 822,00	1 476,982	386	51
5	BẮC KẠN	4857,21	277,534	57	162
6	BẮC NINH	803,87	930,798	1 158	31
7	BÌNH DƯƠNG	2 695,54	730,062	271	1 749
8	BÌNH ĐỊNH	6 025,55	1 434,057	238	1 052
9	BÌNH PHƯỚC	6 855,99	662,116	97	1 841
10	BÌNH THUẬN	7 828,46	1 050,226	134	1 531
11	BẾN TRE	2 315,02	1 254,197	542	1 802
12	CÀ MAU	5 195,07	1 126,214	217	2 066
13	CAO BẰNG	6 690,72	494,762	74	281
14	CẦN THƠ	2 985,61	1 799,330	603	1 888
15	TP. ĐÀ NẴNG	1 256,24	688,843	548	759
16	ĐẮK LẮK	19 599,50	1 832,849	94	1 396
17	ĐỒNG NAI	5 894,74	1 999,232	339	1 697
18	ĐỒNG THÁP	3 238,05	1 580,743	488	1 878
19	GIA LAI	15 495,71	990,053	64	1 101
20	HÀ GIANG	7 884,37	606,641	77	319
21	HÀ NAM	849,53	769,962	906	59
22	TP. HÀ NỘI	920,97	2 779,699	3 018	0
23	HÀ TÂY	2 191,61	2 334,597	1 065	11
24	HÀ TĨNH	6 055,74	1 240,402	205	340
25	HẢI DƯƠNG	1 648,37	1 629,517	989	56
26	TP. HẢI PHÒNG	1 519,19	1 669,029	1 099	101
27	HÒA BÌNH	4 662,53	757,912	163	76
28	HƯNG YÊN	923,09	1 041,126	1 128	62
29	KHÁNH HÒA	5 197,45	1 038,179	200	1 280
30	KIÊN GIANG	6 269,04	1 513,091	241	1 967
31	KON TUM	9 614,50	319,605	33	1 053
32	LÂM ĐỒNG	9 764,79	1 017,161	104	1 493
33	LAI CHÂU	16 919,24	591,357	35	504
34	LẠNG SƠN	8 305,21	712,083	86	154
35	LÀO CAI	8 057,08	600,570	75	354
36	LONG AN	4 491,87	1 291,717	288	1 766
37	NAM ĐỊNH	1 637,40	1 830,635	1 118	90
38	NGHỆ AN	16 487,28	2 832,702	172	291
39	NINH BÌNH	1 381,99	863,176	625	93
40	NINH THUẬN	3 360,06	504,074	150	1 385
41	PHÚ THỌ	3 518,58	1 242,176	353	84
42	PHÚ YÊN	5 045,31	784,062	155	1 159
43	QUẢNG BÌNH	8 051,86	766,737	95	488
44	QUẢNG NAM	10 407,47	1 329,962	128	281
45	QUẢNG NGÃI	5 135,20	1 152,462	224	884
46	QUẢNG NINH	5 899,57	1 028,189	174	153
47	QUẢNG TRỊ	4 745,73	568,984	120	580
48	SƠN LA	14 055,00	891,646	63	339
49	SÓC TRĂNG	3 223,30	1 167,380	362	1 949
50	TÂY NINH	4 028,12	961,547	239	1 816
51	THÁI BÌNH	1 541,89	1 729,074	1 121	109
52	THÁI NGUYÊN	3 541,10	1 046,800	296	76
53	THANH HÓA	11 106,09	3 441,775	310	153
54	THỪA THIÊN - HUẾ	5 053,99	1 009,801	200	654
55	TIỀN GIANG	2 366,63	1 586,096	670	1 789
56	TP.HỒ CHÍ MINH	2 095,02	5 306,771	2 533	1 719
57	TRÀ VINH	2 225,67	950,588	427	1 921
58	TUYÊN QUANG	5 868,00	676,916	115	166
59	VĨNH LONG	1 475,20	1 000,794	678	1 854
60	VĨNH PHÚC	1 371,36	1 062,724	775	64
61	YÊN BÁI	6 882,92	680,841	99	182

CHÚ GIẢI - LEGEND

- Thủ đô ..... Capital
- Tỉnh lỵ ..... Provincial Centre
- Thành phố thuộc Trung ương ..... City under Government
- Thành phố thuộc tỉnh ..... City under province
- Thị xã ..... Town
- Dân cư khác ..... Other population
- Tên tỉnh LÂM ĐỒNG ..... Provincial name
- Tên thủ đô HÀ NỘI ..... Capital name
- Tên thành phố HẢI PHÒNG ..... City name
- Tên thị xã Thái Bình ..... Town name
- Tên địa danh khác Vĩnh Bảo ..... Other population name
- Ranh giới Quốc gia ..... International boundary
- Ranh giới tỉnh ..... Provincial boundary
- Đường sắt ..... Railway
- Đường ô tô trục, Số đường ..... Main road, Road number
- Đường ô tô nhánh ..... Road
- Đường biển ..... Seaway
- Điểm du lịch ..... Point of interest
- Bãi tắm ..... Beach
- Sân bay ..... Airport
- Cảng ..... Port
- San hô ..... Coral reef

NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ - TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

Số ĐKKHXB: 1-1677/XB-QLXB, cấp ngày 05/12/2001.
Số lượng in: 20.000 tờ, cỡ 84 x 116 cm. In tại: XN IN SỐ 1 - NXB BẢN ĐỒ.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2002.

- Biên giới Quốc gia thể hiện theo quy định của Nhà nước.
- Địa giới, địa danh hành chính trong nước theo tài liệu đến tháng 6/2001.

TỈ LỆ 1 : 2 200 000

1 cm trên bản đồ bằng 22 km thực địa

50 40 30 20 10 0 50 100 150 200 250 km

NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE
85 - NGUYỄN CHÍ THANH - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI - VIỆT NAM
ĐT: 8.343812 - 8.344108 * FAX: 84 - 4 - 8.344610 * E-MAIL: cmi@netnam.org.vn